

CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (HSX: DHM)

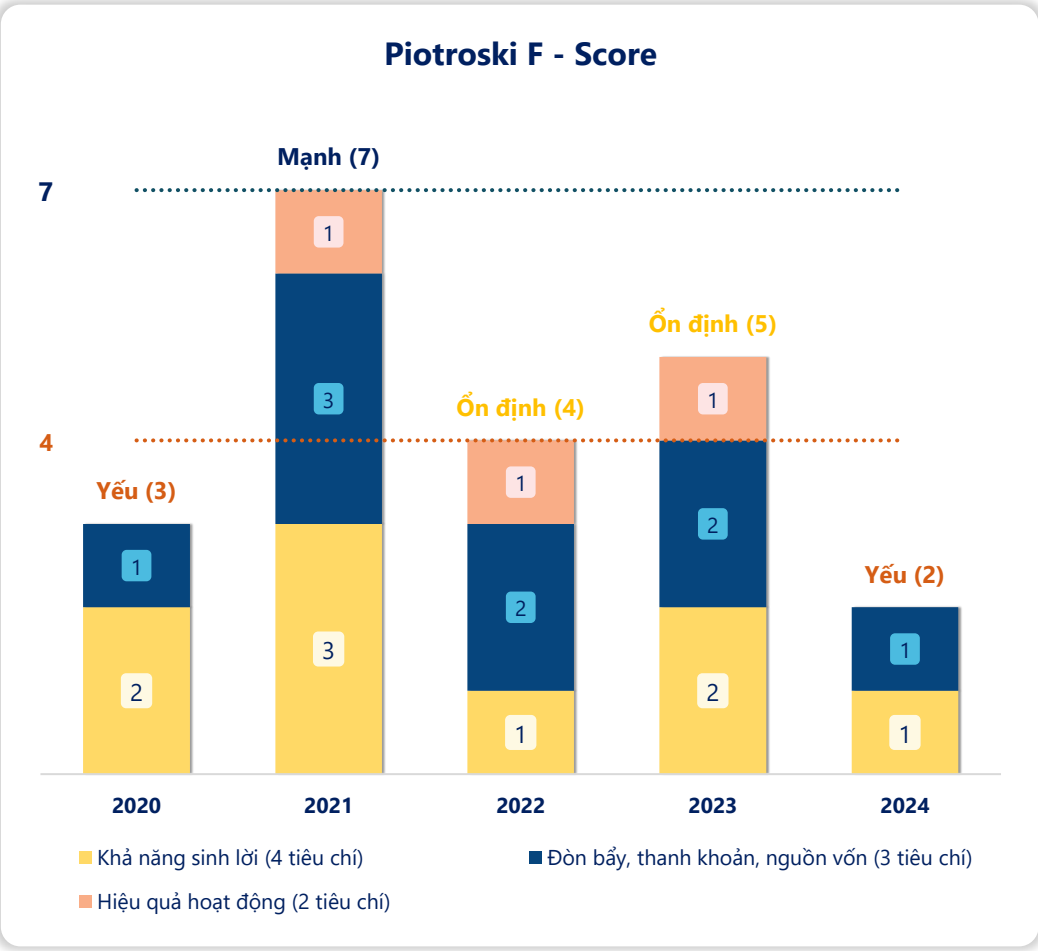
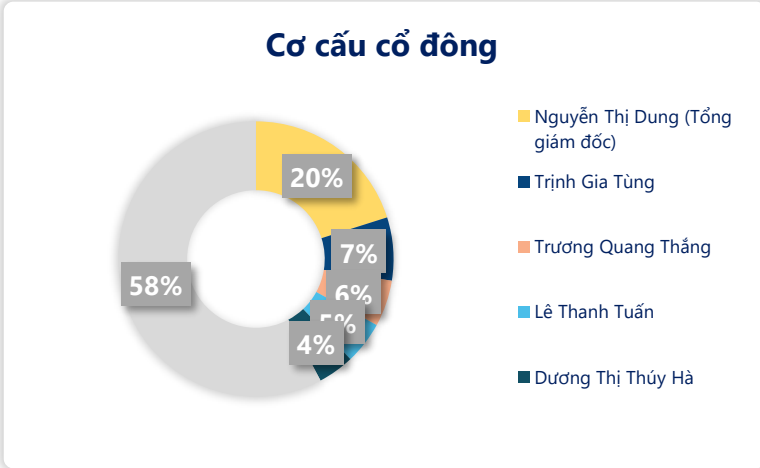
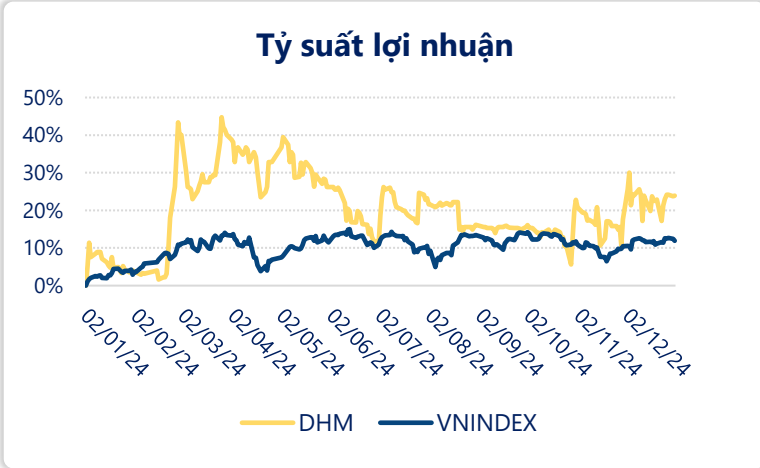
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,480 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	8.6%	-1.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	2/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
3,426	YoY
tỷ VNĐ	▲ 694
	▲ 25.4%

LN sau thuế	2024
2.78	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3.20
	▼ 53.6%

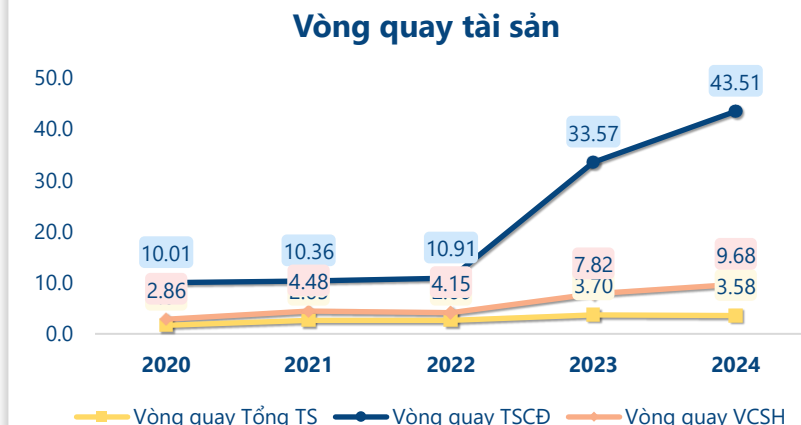
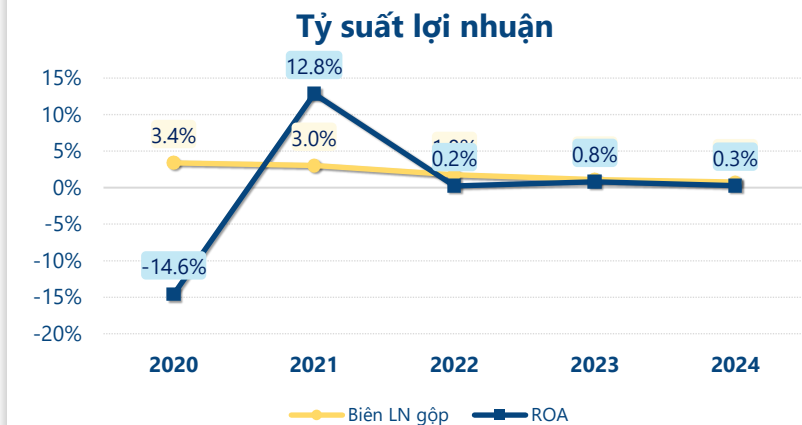
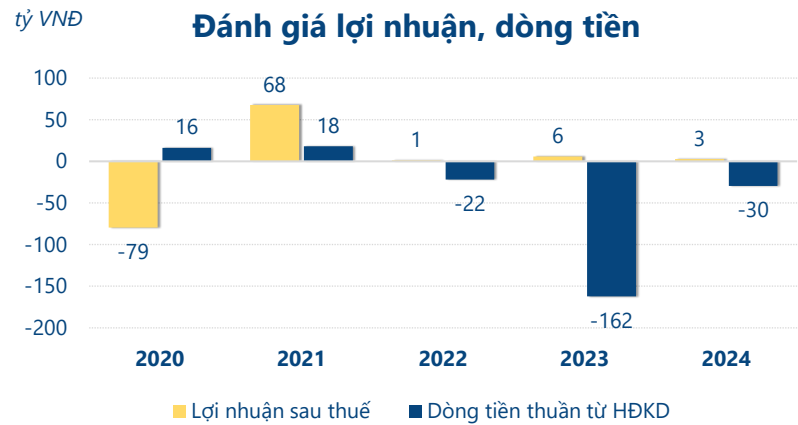


Năm 2024, F-Score của DHM đạt 2/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

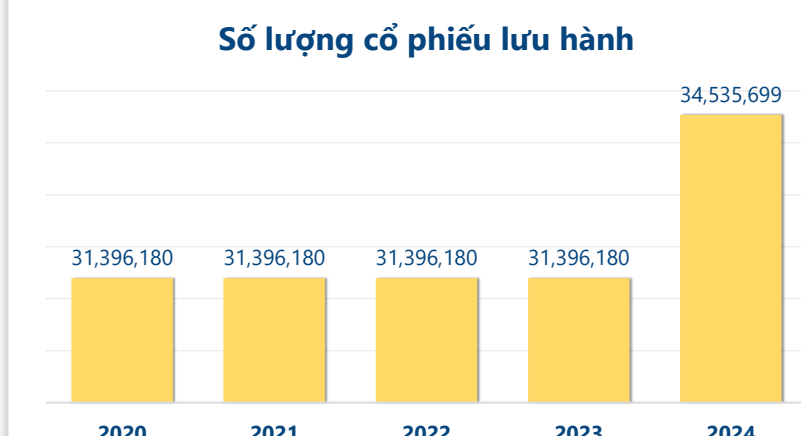
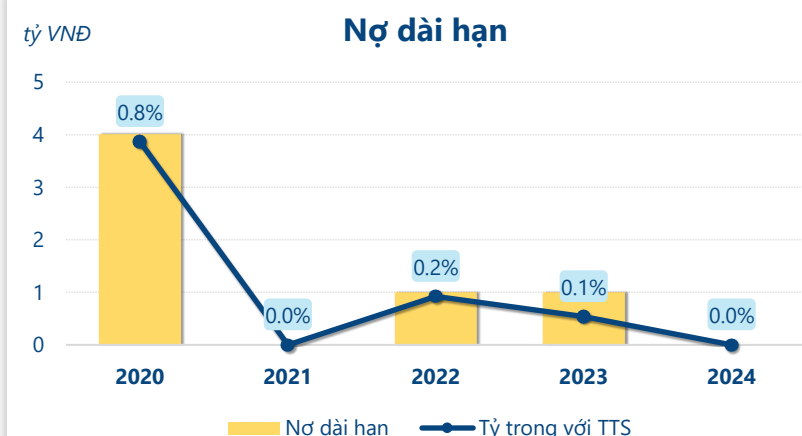
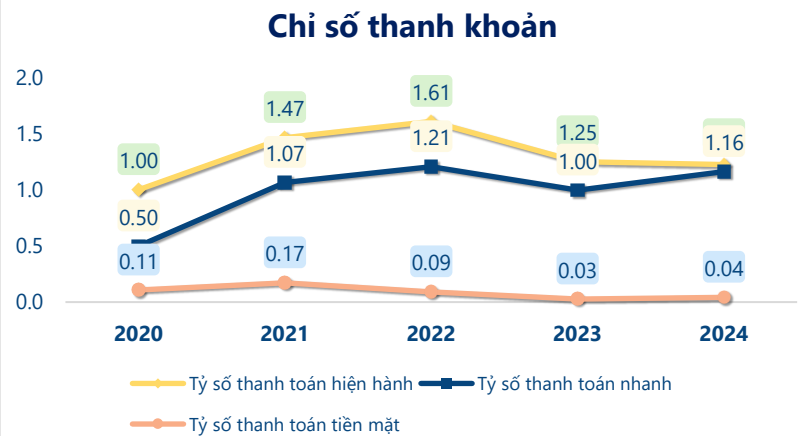
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

# CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (HSX: DHM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DHM**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>979</b>	<b>932</b>	<b>5.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>766</b>	<b>725</b>	<b>5.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	25.2	15.6	61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	155	103	50.2%
Phải thu ngắn hạn	546	455	19.9%
Hàng tồn kho	38.5	146	-73.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	4.66	-79.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>214</b>	<b>207</b>	<b>3.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.04	-100%
Tài sản cố định	77.5	80.2	-3.4%
Bất động sản đầu tư	30.0	30.6	-2.0%
Tài sản dở dang	105	95.1	10.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.15</b>	<b>0.99</b>	<b>16.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>624</b>	<b>580</b>	<b>7.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>624</b>	<b>579</b>	<b>7.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	542	359	51.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	113	-91.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>1.00</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>355</b>	<b>352</b>	<b>0.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>355</b>	<b>352</b>	<b>0.7%</b>
Vốn điều lệ	314	314	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>908</b>	<b>1,396</b>	<b>1,436</b>	<b>2,732</b>	<b>3,426</b>
Giá vốn hàng bán	877	1,354	1,410	2,701	3,400
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>30.8</b>	<b>42.1</b>	<b>25.4</b>	<b>30.8</b>	<b>26.3</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	19.9	11.1	4.04	18.0
Chi phí TC	78.2	-19.5	34.5	19.9	27.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.2</b>	<b>7.13</b>	<b>8.57</b>	<b>18.0</b>	<b>29.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.37	5.00	1.23	0.92	1.65
Chi phí QLDN	9.57	5.99	-0.32	4.48	10.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-62.3</b>	<b>70.5</b>	<b>1.05</b>	<b>9.60</b>	<b>4.09</b>
Lợi nhuận khác	-17.1	-1.88	0.21	-1.22	-0.21
<b>LN trước thuế</b>	<b>-79.4</b>	<b>68.6</b>	<b>1.26</b>	<b>8.38</b>	<b>3.89</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-79.4</b>	<b>67.7</b>	<b>1.26</b>	<b>5.98</b>	<b>2.78</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-79.4</b>	<b>67.7</b>	<b>1.26</b>	<b>5.98</b>	<b>2.78</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.3	18.3	-22.1	-162	-29.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	9.30	8.54	-53.4	-147
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.87	-20.1	-1.44	212	183
Tiền đầu kỳ	37.9	25.4	32.8	18.0	15.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-12.5</b>	<b>7.42</b>	<b>-15.0</b>	<b>-3.95</b>	<b>6.90</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.08	1.64	4.26
Tiền cuối kỳ	25.4	32.8	18.0	15.6	26.8